

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC TRỌNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/DS-ST
Ngày: 20/6/2023
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Văn Hoàng
- Ông Võ Khắc Chương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Trần Bảo Phương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 300/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐST-DS ngày 01 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị O**, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số X, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông **Dương Ngọc T**.

Địa chỉ: Số Y, Quốc lộ B, khu phố G, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Đinh Thị Minh T1**, sinh năm: 1986. Địa chỉ: Số X, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà **Đinh Thị Mai T2**, sinh năm: 1991. Địa chỉ: Số X, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà **Đinh Thị Thu Y**, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Số X, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông **Đinh Văn T3**, sinh năm: 1994. Địa chỉ: Số X, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà **Đinh Thị Tú A**, sinh năm: 2001. Địa chỉ: Số X, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 9 năm 2022, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trần Thị O trình bày:

Vào ngày 14/01/2010 ông Dương Ngọc T có mượn của chồng bà là ông Đinh Văn T4 số tiền 36.500.000đ (*Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*), hạn 15 ngày sẽ trả. Đến hạn trả nợ do ông T không trả nên chồng bà có ra nhà ông T đòi nhiều lần nhưng ông T cứ khất lần mà không trả. Năm 2018 chồng bà chết. Đến nay ông Dương Ngọc T vẫn không trả cho gia đình bà số tiền trên cả gốc và lãi. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Dương Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 36.500.000đ và tiền lãi là 48.472.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 84.972.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các ông bà là con trai, con gái của ông Đinh Văn T và bà Trần Thị O. Các ông bà thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị O và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O, các ông bà không có tranh chấp gì.

Bị đơn ông Dương Ngọc T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị O, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Dương Ngọc T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Minh T1, Đinh Thị Mai T2, Đinh Thị Thu Y, Đinh Văn T3, Đinh Thị Tú A.

Buộc ông Dương Ngọc T có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của ông Đinh Văn T4 là bà Trần Thị O, bà Đinh Thị Minh T1, bà Đinh Thị Mai T2, bà Đinh Thị Thu Y, ông Đinh Văn T3, bà Đinh Thị Tú A số tiền gốc là 36.500.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Xuất phát từ việc ông Đinh Văn T4 là chồng của bà Trần Thị O cho ông Dương Ngọc T vay số tiền 36.500.000 đồng nhưng đến hạn ông T không trả, do ông T4 đã chết nên bà O là người thừa kế của ông T4 khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền gốc là 36.500.000đ và tiền lãi là 48.472.000đ. Bị đơn ông Dương Ngọc T không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn ông Dương Ngọc T cư trú tại số Y, Quốc lộ B, khu phố G, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Ngày 14/01/2010 ông Đinh Văn T4 là chồng bà Trần Thị O cho ông Dương Ngọc T vay số tiền 36.500.000đ, thời hạn vay là 15 ngày, trong giấy mượn tiền không thể hiện tiền lãi. Theo bà O thì giấy mượn tiền do ông T tự viết và ký tên. Nay ông Đinh Văn T4 đã chết nên bà là vợ ông T4 yêu cầu ông T trả cho bà số tiền gốc là 36.500.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể tiền lãi là: $36.500.000đ \times 10\%/năm$ (tương đương 0,83%/tháng) $\times 160$ tháng (lãi tính từ tháng 02/2010 đến tháng 6/2023) = 48.472.000đ.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là giấy ghi ngày 14/01/2010, nội dung thể hiện ông Dương Ngọc T mượn của ông Đinh Văn T4 số tiền là 36.500.000đ, có chữ ký của người mượn Dương Ngọc T. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc

giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T theo đúng trình tự quy định để ông T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng ông T không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hợp lệ và đủ cơ sở để khẳng định ông T có vay của ông T4 số tiền 36.500.000đ, ông T chưa trả cho ông T4. Năm 2018, ông Đinh Văn T4 chết theo trích lục khai tử số 510/TLKT-BS ngày 29/9/2022, bố mẹ ông T4 là ông Đinh Văn N và bà Lê Thị P chết trước ông T4 căn cứ theo trích lục khai tử số 273/TLKT-BS ngày 20/5/2019 và trích lục khai tử số 404/TLKT-BS ngày 22/12/2021. Xác định hàng thừa kế của ông Đinh Văn T4 gồm: vợ là bà O và các con ông T4 là bà T1, bà T2, bà Y, ông T3, bà Tú A. Bà T1, bà T2, bà Y, ông T3, bà Tú A không khởi kiện, thống nhất với ý kiến của bà O, không có tranh chấp gì. Do đó cần buộc bị đơn ông Dương Ngọc T có nghĩa vụ trả cho những người thừa kế của ông Đinh Văn T4 (do bà Trần Thị O nhận) số tiền gốc là 36.500.000đ.

[4] Về tiền lãi: Bà O yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), thời gian tính lãi từ tháng 02/2010 đến tháng 6/2023 là 160 tháng, số tiền lãi là 48.472.000đ.

Xét yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy vay tiền ghi ngày 14/01/2010 thể hiện thời hạn vay là 15 ngày, trong giấy vay không thể hiện tiền lãi nên xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn nhưng không có lãi. Đến thời điểm trả nợ bị đơn không trả nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, thời điểm vi phạm nghĩa vụ tính từ ngày 29/01/2010. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là có cơ sở. Tuy nhiên, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) là không phù hợp, bởi lẽ hợp đồng vay tài sản giữa ông T4 và ông T xác lập năm 2010 (trước ngày 01/01/2017) thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử không chấp nhận mức lãi suất 10%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ chấp nhận mức lãi suất 9%/năm với số tiền lãi cụ thể được tính như sau: 36.500.000đ x 9%/năm (0,75%/tháng) x 160 tháng = 43.800.000đ (*Bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*).

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 473, 474, 476 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị O về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* đối với bị đơn ông Dương Ngọc T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Minh T1, bà Đinh Thị Mai T2, bà Đinh Thị Thu Y, ông Đinh Văn T3, bà Đinh Thị Tú A.

Buộc ông Dương Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho những người thừa kế của ông Đinh Văn T4 là bà Trần Thị O, bà Đinh Thị Minh T1, bà Đinh Thị Mai T2, bà Đinh Thị Thu Y, ông Đinh Văn T3, bà Đinh Thị Tú A (do bà Trần Thị O nhận) số tiền gốc là 36.500.000đ (*Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*) và tiền lãi là 43.800.000đ (*Bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị O đối với yêu cầu ông Dương Ngọc T trả lãi số tiền 4.672.000 đồng (*Bốn triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc ông Dương Ngọc T phải chịu 4.015.000 đồng (*Bốn triệu không trăm mười lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Trần Thị O phải chịu 233.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 1.971.000 đồng (*Một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng*) tạm

ứng án phí bà O đã nộp theo biên lai thu số 0008300 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà Trần Thị O số tiền 1.737.400 tiền tạm nộp án phí còn thừa.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Dương Ngọc T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Thị Hằng